

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH CHĂM SÓC, BẢO DƯỠNG CÂY XANH CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN NHƠN TRẠCH NĂM 2020

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
	A	TDC HIỆP PHƯỚC			
1	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	123	
2	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	123	
	B	TDC LONG THỌ			
3	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	375	
4	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	375	
	C	TDC ĐẠI PHƯỚC			
5	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	451	
6	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	451	
	D	TDC PHƯỚC KHÁNH			
7	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	383	
8	CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	441	
9	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	383	
10	CX3.11.02	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	441	
	D	TDC PHƯỚC AN			
11	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	42	
12	CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	15	
13	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	42	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
14	CX3.11.02	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	15	

HẠNG MỤC: TRỒNG DẠM CÂY XANH CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	AB.11412	Đào hố trồng cây xanh, đất cấp II, bằng thủ công	m3	26,352	
2	CX2.01.023	Vận chuyển cây xanh bằng cơ giới, kích thước bầu đất 0,4x0,4x0,4m	cây	122,000	
3	CX2.01.013	Trồng cây xanh, kích thước bầu đất 0,4x0,4x0,4m. Cây bằng lăng	cây	46,000	
4	CX2.01.013	Trồng cây xanh, kích thước bầu đất 0,4x0,4x0,4m. Cây dầu rái	cây	68,000	
5	CX2.01.013	Trồng cây xanh, kích thước bầu đất 0,4x0,4x0,4m. Cây sao đen	cây	8,000	
6	CX2.01.03B1	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng, bằng xe nước xe bồn (3 tháng)	1cây/90 ngày	122,000	
7	CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng (9 tháng)	1 cây/ năm	122,000	

HẠNG MỤC: CHĂM SÓC CÔNG VIÊN CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
	A	CÔNG VIÊN LONG THỌ			
1	CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng (8 THÁNG)	1 cây/ năm	185,000	
2	CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình (8 tháng)	100 cây/ năm	3,700	
3	CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trồng hoa (8 tháng)	100 cây/ năm	3,190	
4	CX2.08.12	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100 cây/ lần	689,000	
5	CX2.05.02	Duy trì bồn cảnh lá màu không hàng rào	100m2/ năm	4,960	
6	CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m (8 tháng)	100m2/ năm	0,891	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
7	CX2.01.12	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	585,140	
8	CX1.07.01	Bón phân thâm cở	100m2/ lần	267,742	
9	CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cở	100m2/ lần	535,484	
10	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	1.070,968	
11	CX1.02.11	Phát thâm cở thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	535,484	
12	CX1.03.01	Xén lẹ cỏ lá gừng	100md/ lần	102,880	
13	CX1.03.02	Xén lẹ cỏ nhung	100md/ lần	13,680	
14	CX1.01.12	Tưới nước giếng khoan thâm cở thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	13.387,100	
	B	CÔNG VIÊN PHƯỚC THIỀN			
	B.1	CÔNG VIÊN KHU A			
15	CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng (3 THÁNG)	1 cây/ năm	149,000	
16	CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m (3 tháng)	100m2/ năm	4,720	
17	CX2.01.12	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	212,400	
18	CX1.07.01	Bón phân thâm cở	100m2/ lần	88,485	
19	CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cở	100m2/ lần	88,485	
20	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	265,455	
21	CX1.02.11	Phát thâm cở thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	88,485	
22	CX1.03.01	Xén lẹ cỏ lá tre	100md/ lần	13,180	
23	CX1.01.12	Tưới nước giếng khoan thâm cở thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	3.981,825	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
	B2	CÔNG VIÊN KHU B			
24	CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng (3 tháng)	1 cây/ năm	63,000	
25	CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m (3 tháng)	100m2/ năm	2,523	
26	CX2.01.12	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	113,535	
27	CX1.07.01	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	35,258	
28	CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	35,258	
29	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	105,774	
30	CX1.02.11	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	35,258	
31	CX1.03.01	Xén lẹ cỏ lá tre	100md/ lần	8,160	
32	CX1.01.12	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	1.586,610	

Giá gói thầu số 5: 2.736.726.971 đồng

(Bằng chữ: hai tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi sáu ngàn, chín trăm bảy mươi một đồng)